

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS,
SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
252	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	519
253	Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	520
254	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2017 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2017 by types of ownership</i>	521
255	Số cơ sở y tế năm 2017 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2017 by district</i>	522
256	Số giường bệnh năm 2017 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2017 by district</i>	523
257	Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	524
258	Số nhân lực y tế năm 2017 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health staffs in 2017 by types of ownership</i>	525
259	Số nhân lực ngành y năm 2017 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2017 by district</i>	526
260	Số nhân lực ngành dược năm 2017 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2017 by district</i>	527
261	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	528
262	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2017 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2017 by district</i>	529
263	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having doctor by district</i>	530

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
264	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having midwife by district</i>	531
265	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	532
266	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	533
267	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	534
268	Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	535
269	Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	536
270	Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster damage</i>	537

**GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH
CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO,
TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI**

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5} \\ \text{tuổi suy dinh dưỡng} \\ \text{cân nặng theo tuổi} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh} \\ \text{dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức .

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trạm y tế} \\ \text{xã/phường/thị} \\ \text{trấn có nhân} \\ \text{viên hộ sinh} \\ \text{hoặc y sĩ} \\ \text{sản nhi (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân} \\ \text{viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi tại thời} \\ \text{điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại} \\ \text{cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ xã đạt} \\ \text{chuẩn quốc gia} \\ \text{về y tế xã (\%)} \end{array} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại} \\ \text{thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em,

người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER
AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE**

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, *town* (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

• *Children of weight-for-age malnutrition*: under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition*: under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of weight-for-height malnutrition*: under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, *town* having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, } town \text{ with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, } town \text{ with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, } town \text{ at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, *town* having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, } town \text{ with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, } town \text{ with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, } town \text{ at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- ***Criteria for deprivation of accessing to basic social services:***

+ *5 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

+ *10 indicators for measuring level of deprivation:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of

legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2017 là 551 cơ sở, trong đó có 16 bệnh viện; 61 phòng khám đa khoa khu vực; 171 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp; cơ sở y tế khác là 303 cơ sở. Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 9.280 giường, giảm 12,08% so với năm 2016, trong đó có 6.320 giường trong các bệnh viện, giảm 18,3% (số lượng giường bệnh giảm do một số cơ sở không đủ điều kiện là bệnh viện chuyển sang Trung tâm y tế hoặc Phòng khám đa khoa); 490 giường tại phòng khám đa khoa, tăng 40%; 855 giường tại các trạm y tế và 1.615 giường tại các cơ sở y tế khác. Số giường bệnh do các cơ sở y tế Nhà nước quản lý (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp) bình quân 1 vạn dân năm 2017 là 22,49 giường bệnh, giảm so với bình quân 27,29 giường bệnh của năm 2016.

Tại thời điểm 31/12/2017, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý là 9.847 người, tăng 10,42% so với năm 2016, trong đó 7.868 người làm việc trong ngành Y, tăng 12,99%; 1.979 người làm việc trong ngành Dược, tăng 1,23%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đã tăng từ 7,2 người năm 2016 lên 7,5 người năm 2017.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2017 đạt 98%, giảm 1,05 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 8,6%, giảm 0,2 điểm phần trăm và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 6,8%.

2. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Năm 2017, các hoạt động văn hoá, thể thao thu được nhiều kết quả tốt đẹp, giành được 5 huy chương trong các giải đấu chính thức trên đấu trường khu vực và quốc tế, bao gồm 3 huy chương tại đấu trường thế giới; 1 huy chương châu Á và 6 huy chương đấu trường ASEAN.

3. Mức sống dân cư

Đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện. Năm 2017, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung cả tỉnh theo giá hiện hành đạt 4.549 nghìn đồng, tăng 6,8% so với năm 2016; tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 100%; tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh là 98,5% , tăng 0,9 điểm phần trăm.

Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 của năm 2017 là 0,90%, giảm 0,31 điểm phần trăm so với năm 2016

4. Hoạt động tư pháp

Trong năm 2017, số vụ án đã khởi tố là 2.079 vụ, giảm 9,34% so với năm 2016; số vụ án đã truy tố là 1.874 vụ, giảm 13,64%; số vụ đã bị kết án là 1.819 vụ, giảm 18,03%; số người phạm tội đã bị kết án là 2.294 người, giảm 35,64%; số lượt người được trợ giúp pháp lý là 255 người.

5. Thiệt hại do thiên tai

Trong năm 2017, ảnh hưởng của khí hậu, những cơn mưa đầu mùa kèm theo giông ở một số nơi trên địa bàn tỉnh đã ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của dân cư. Theo số liệu sơ bộ, thiên tai làm 2 người chết và mất tích; 7 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 3.861 ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 502 ha lúa, 34 ha hoa màu bị hư hỏng; Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2017 ước tính khoảng 12 tỷ đồng.

6. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2017, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 340 vụ tai nạn giao thông. So với năm 2016, số vụ tai nạn giao thông năm 2017 giảm 16,26%; số người chết giảm 16,39%; số người bị thương giảm 12,04%.

Năm 2017, cả tỉnh xảy ra 25 vụ cháy, nổ, làm 2 người chết, thiệt hại ước tính 8.910 triệu đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ tăng 13,64%, số người chết giảm 60% và thiệt hại ước tính giảm 73,15%.

HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT IN 2017

1. Health and public healthcare

As of 31st December 2017, there were 551 State health establishments, of which 16 hospitals; 61 regional polyclinics; 171 health centers in communes, wards, offices and enterprises; and 303 other health establishments. At the same period, there were 9,280 patient beds under the State management, decreased by 12.08% compared to 2016, of which there were 6,320 beds in hospitals, fell by 18.3% (because some establishments could not satisfy requirements as hospital and transformed to health centers or polyclinics); 490 beds in regional polyclinics, rose 40%; 855 beds in health centers and 1,615 beds in other health establishments. The number of patient bed under the State management (excluding beds in health centers in communes, wards, offices and enterprises) per 10,000 inhabitants in 2017 was 22.49 beds, a reduction compared to the 2016 average figure of 27.29 beds.

The number of health staff under the State management as of 31st December 2017 was 9,847 persons, an increase of 10.42% against 2016, of which employees in health sector were 7,868, jumped by 12.99%; employees in pharmaceutical sector were 1,979, rose by 1.23%. The number of doctors per 10,000 inhabitants rose from 7.2 persons in 2016 to 7.5 persons in 2017.

In 2017, the rate of infants vaccinated fully reached 98%, a decrease of 1.05 percentage points; the rate of under-5 children with weight-for-age malnutrition was 8.6%, declined by 0.2 percentage points and the rate of under-5 children with weight-for-height malnutrition was 6.8%.

2. Culture, information and sport

Sport activities gained many outstanding achievements in 2017, with 5 medals awarded in officially regional and international competitions, of which there were 3 medals in world competitions; 1 Asian medal and 6 medals in ASEAN competition.

3. Living standards

The living standard of people was increasingly improved. In 2017, monthly income per capita at current prices in Dong Nai province reached 4,549 thousand VND, an increase of 6.8% compared to the previous year; the percentage of households having hygienic water sources was 100%; the percentage of household using hygienic latrine was 98.5%, rose by 0.9 percentage points.

In 2017, the rate of poverty households identified by multi-dimensional poverty standards applicable to 2016-2020 was 0.90%, a reduction of 0.31 percentage point against 2016.

4. Justice

In 2017, the number of instituted cases was 2,079, a reduction of 9.34% compared to the previous year; the number of prosecuted cases was 1,874, a decrease of 13.64%; the number of sentenced cases was 1,819, a fall of 18.03%; the number of sentenced offenders was 2,294, reduced 35.64%; the number of people receiving legal aid was 255.

5. Damages caused by natural disasters

In 2017, the impact of climate and early rain accompanied with thunderstorm in several locations in the province had effect on people's life and production. According to the preliminary data, natural disasters caused 2 deaths and missing; 7 houses were collapsed and swept away; 3,861 houses were flooded, damaged and roof ripped-off; 502 ha of paddy and 34 ha of crops were damaged. The total loss caused by natural disasters in 2017 was estimated at 12 billion VND.

6. Social order and safety

In 2017, there were 340 traffic accidents in the province. Compared to 2016, the number of traffic accidents decreased 16.26% in 2017; the number of deaths declined 16.39%; the number of wounded fell by 12.04%.

In 2017, there were 25 fire and explosion cases in the province causing 2 fatalities, with an estimated damage of 8,910 million VND. Compared to the previous year, the number of fire and explosion cases increased 13.64%, the number of death decreased 60%, and the loss was estimated to fall by 73.15%.

252 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	19,0	24,5	21,3	26,0	27,5
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	5,0	6,7	7,0	7,2	7,5
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	98,60	98,60	99,37	99,05	98,00
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	31.824	5.122	15.817	9.774	19.457
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	6	2	6	3	5
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	211	14	167	205	307
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	-	-	-	-	1
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants (Person)</i>	19,07	15,04	12,18	9,54	9,07
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (Person)</i>	4,74	0,46	0,72	0,61	0,33

253 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	936	979	984	521	551
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	17	22	22	18	15
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	21	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	13	34	39	52	61
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	171	171	171	171	171
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	1	1	1	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	712	750	750	279	303
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	7.065	8.858	9.707	10.555	9.280
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	5.069	6.777	7.626	7.615	6.200
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	120	120	120	120	120
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	105	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	160	350	350	350	490
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	855	855	855	855	855
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	40	40	40	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	716	716	716	1.615	1.615

254 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2017

phân theo thành phần kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2017
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	551	222	328	1
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	15	8	6	1
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	61	8	53	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	171	171	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	303	34	269	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	9.280	7.550	1.580	150
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	6.200	4.840	1.210	150
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	120	120	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	490	120	370	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	855	855	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	1.615	1.615	-	-

255 Số cơ sở y tế năm 2017
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2017 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, <i>Medical service units in communes, precincts</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	551	16	-	61	171
Phân theo cấp huyện By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	203	13	-	34	30
2. Thị xã Long Khánh <i>Long Khanh township</i>	38	1	-	1	15
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	36	-	-	1	18
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	36	-	-	3	12
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	40	1	-	3	14
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	42	-	-	7	17
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	28	-	-	1	10
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	26	-	-	1	13
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	38	1	-	5	15
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	31	-	-	2	15
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	33	-	-	3	12

256 Số giường bệnh năm 2017

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of hospital beds in 2017 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, <i>Medical service units in communes, precincts</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9.280	6.320	-	490	855
Phân theo cấp huyện <i>By district</i>					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	5.345	4.740	-	290	150
2. Thị xã Long Khánh <i>Long Khanh township</i>	655	580	-		75
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	280	-	-	20	90
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	370	-	-	30	60
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	590	500	-	20	70
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	335	-	-	40	85
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	215	-	-	10	50
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	240	-	-	20	65
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	605	500	-	30	75
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	375	-	-	20	75
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	270	-	-	10	60

257 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Cán bộ ngành y - Medical staff	4.589	6.508	6.597	6.963	7.868
Bác sĩ - Doctor	996	1.538	1.519	1.618	1.757
Y sĩ - Physician	855	1.069	1.160	1.304	1.315
Điều dưỡng - Nurse	1.738	2.638	2.576	2.628	3.006
Hộ sinh - Midwife	588	756	754	789	825
Kỹ thuật viên y - Medical technician	280	360	405	412	636
Khác - Others	132	147	183	212	329
Cán bộ ngành dược Pharmaceutical staff	558	1.859	1.907	1.955	1.979
Dược sĩ cao cấp Pharmacist of high degree	64	278	309	312	321
Dược sĩ trung cấp Pharmacist of middle degree	438	1.341	1.420	1.464	1.472
Dược tá - Assistant pharmacist	56	240	178	179	186
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

258 Số nhân lực y tế năm 2017 phân theo thành phần kinh tế

Number of health staffs in 2017 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cán bộ ngành y - <i>Medical staff</i>	7.868	6.866	770	232
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	1.757	1.454	239	64
Y sĩ - <i>Physician</i>	1.315	1.155	156	4
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	3.006	2.773	119	114
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	825	776	26	23
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	636	479	130	27
Khác - <i>Others</i>	329	229	100	0
Cán bộ ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	1.979	735	1.228	16
Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	321	106	210	5
Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	1.472	610	856	6
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	186	19	162	5
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

259 Số nhân lực ngành y năm 2017
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2017 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.868	1.757	1.315	3.006	825	636	329
Phân theo cấp huyện By district							
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	3.653	908	336	1.514	321	398	176
2. Thị xã Long Khánh <i>Long Khanh township</i>	667	159	93	267	74	59	15
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	376	61	99	131	53	15	17
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	290	38	80	99	31	19	23
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	823	132	124	436	83	27	21
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	225	47	98	28	32	12	8
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	254	50	72	66	42	14	10
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	230	43	67	56	28	21	15
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	259	137	88	241	72	38	19
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	347	57	108	95	42	25	20
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	408	125	150	73	47	8	5

260 Số nhân lực ngành dược năm 2017
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staff in 2017 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.979	321	1.472	186	-	-
Phân theo cấp huyện <i>By district</i>						
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	755	207	523	25	-	-
2. Thị xã Long Khánh <i>Long Khanh township</i>	132	27	90	15	-	-
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	77	3	61	13	-	-
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	94	4	79	11	-	-
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	154	9	100	45	-	-
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	178	6	149	23	-	-
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	98	9	79	10	-	-
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	64	14	46	4	-	-
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	183	22	147	14	-	-
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	100	11	76	13	-	-
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	144	9	122	13	-	-

261 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	14,5	9,3	9,3	8,8	8,6
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	30,8	24,8	24,8	24,5	24,4
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	6,8	7,0	7,0	6,8	6,8

262 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2017
 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths
 in 2017 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2017 <i>New case in 2017</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2017 <i>Accumulation as of 31/12/2017</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	273	189	10	5.477	2.663
Phân theo cấp huyện By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	76	47	1	2.354	929
2. Thị xã Long Khánh <i>Long Khanh township</i>	17	14	2	520	247
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	13	9	-	172	75
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	17	11	-	270	106
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	17	9	-	293	152
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	27	17	-	396	187
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	13	8	-	140	76
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	7	7	1	95	50
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	42	26	4	711	537
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	17	13	-	281	147
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	27	28	2	245	157

263 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	85,0	97,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo cấp huyện					
By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	63,3	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Thị xã Long Khánh <i>Long Khanh township</i>	73,3	96,0	100,0	100,0	100,0
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	94,4	100,0	100,0	100,0	100,0
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	75,0	65,0	100,0	100,0	100,0
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	71,4	100,0	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	52,9	70,0	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	92,3	110,0	100,0	100,0	100,0
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	93,3	100,0	100,0	100,0	100,0
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

264 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Rate of communes having midwife by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo cấp huyện					
By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Thị xã Long Khánh <i>Long Khanh township</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

265 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế
 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Rate of communes/wards meeting national health standard
 by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	98,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo cấp huyện					
By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Thị xã Long Khánh <i>Long Khanh township</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	94,4	100,0	100,0	100,0	100,0
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	94,1	100,0	100,0	100,0	100,0
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

266 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Huy chương Vàng - Gold medal	-	-	5	4	5
Thế giới - World	-	-	-	2	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	1
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	5	2	4
Huy chương Bạc - Silver medal	-	-	1	8	1
Thế giới - World	-	-	-	4	1
Châu Á - Asia	-	-	1	1	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	3	-
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	-	1	2	4
Thế giới - World	-	-	-	1	2
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	1	1	2

267 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	-	-	-	1,21	0,90
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	1.763,30	3.503,91	3.897,00	4.259,25	4.548,92
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	97,00	98,50	99,00	>99	>99
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	90,00	94,40	98,50	100,00	100,00
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	72,00	95,70	97,00	97,60	98,50

Ghi chú: (-) Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều trước năm 2016 không điều tra.

Note: (-) Multi-dimensional poverty rate before 2016 was not calculated.

268 Trật tự, an toàn xã hội Social order and safety

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TAI NẠN GIAO THÔNG					
TRAFFIC ACCIDENTS					
Số vụ tai nạn (Vụ)					
Number of traffic accidents (Case)	367	497	457	406	340
Đường bộ - Roadway	347	483	444	394	328
Đường sắt - Railway	20	13	12	9	9
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	1	1	3	3
Số người chết (Người)					
Number of deaths (Person)	382	393	298	299	250
Đường bộ - Roadway	362	379	284	290	237
Đường sắt - Railway	20	14	11	8	11
Đường thủy - Waterway	-	-	3	1	2
Số người bị thương (Người)					
Number of injured (Person)	231	337	240	274	241
Đường bộ - Roadway	205	335	239	273	233
Đường sắt - Railway	26	1	1	1	7
Đường thủy - Waterway	-	1	-	-	1
CHÁY, NỔ - FIRE, EXPLOSION					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)					
Number of fire, explosion cases (Case)	45	22	17	22	25
Số người chết (Người)					
Number of deaths (Person)	5	7	2	5	2
Số người bị thương (Người)					
Number of injured (Person)	16	3	-	3	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)					
Total damage in money (Mill. dong)	17.160	4.135	14.776	33.180	8.910

269 Hoạt động tư pháp *Justice*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	2.290	2.709	2.398	2.293	2.079
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	4.228	4.851	4.021	3.403	2.874
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	396	266
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	2.063	2.476	2.354	2.170	1.874
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	3.822	4.541	4.212	3.597	3.014
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	353	268
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	1.991	2.454	2.303	2.219	1.819
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	3.641	4.314	4.334	3.564	2.294
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	263	282	210	172
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	1.386	1.924	1.247	488	255

Ghi chú: (-) Viện kiểm sát không thống kê số nữ trong những năm này.

Note: (-) Dong Nai People's procuracy didn't collect the figure of female in these years.

270 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)	10	-	-	5	2
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	2	-	-	3	2
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	8	-	-	2	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)	1.506	405	429	483	3.868
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	22	10	31	8	7
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	1.484	395	398	475	3.861
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)	884	81	1.241	201	698
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	763	-	877	200	502
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	-	-	221	-	34
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dongs)	10	5	91	32	12

